CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100456
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-08-29 17:46:07
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Bùi Quốc Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Đoàn Văn Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Thành Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Tạ Đình Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Quý	Giám đốc Kỹ thuật	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2019
Ông Hà Tiến Lực	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Bùi Quốc Bảo	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Bùi Quang Vinh

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61441291/21175593/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**664.984.263.489**	**301.101.362.678**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***107.373.679.561***	***29.932.570.039***
111	1. Tiền		4.843.679.561	7.632.570.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.530.000.000	22.300.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***213.125.706.944***	***-***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	209.681.950.590	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.443.756.354	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***236.223.294.936***	***217.756.377.048***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	325.865.752.385	214.816.568.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	6.167.138.033	4.732.801.338
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	48.248.514.983	750.206.350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(144.058.110.465)	(2.543.199.251)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***106.932.039.837***	***53.153.748.391***
141	1. Hàng tồn kho		106.994.129.326	53.215.837.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.329.542.211***	***258.667.200***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		342.333.314	258.667.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		420.116.491	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		567.092.406	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**317.429.432.775**	**399.144.341.719**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***-***	***6.740.871.000***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6.740.871.000
220	***II. Tài sản cố định***		***98.053.045.995***	***79.446.066.880***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.403.627.599	78.691.650.374
222	Nguyên giá		200.109.106.705	175.500.041.681
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.705.479.106)	(96.808.391.307)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	649.418.396	754.416.506
228	Nguyên giá		2.973.267.251	1.286.081.111
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.323.848.855)	(531.664.605)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		***-***	***-***
231	1. Nguyên giá		2.374.201.599	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	-
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***994.845.635***	***-***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		994.845.635	-
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***216.494.189.336***	***310.833.656.591***
251	1. Đầu tư vào công ty con		36.651.994.227	130.991.461.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		179.842.195.109	179.842.195.109
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.887.351.809***	***2.123.747.248***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.887.351.809	2.123.747.248
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**982.413.696.264**	**700.245.704.397**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**417.579.334.756**	**203.887.117.323**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***413.389.335.962***	***197.503.989.509***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	72.647.919.831	60.830.937.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	3.886.818.745	566.566.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.773.161	5.276.785.100
314	4. Phải trả người lao động		4.006.858.695	8.948.815.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.134.635.214	1.106.950.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		-	113.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.342.692.678	290.776.293
320	8. Vay ngắn hạn	19	315.847.358.100	116.529.633.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.501.886.116	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.991.393.422	2.923.727.156
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.189.998.794***	***6.383.127.814***
337	1. Phải trả dài hạn khác		50.000.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	4.139.998.794	6.333.127.814
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**564.834.361.508**	**496.358.587.074**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22***	***558.731.203.142***	***490.053.095.380***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*387.046.500.000*	*368.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.200.042.131	6.200.042.131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.303.112.666	117.289.869.904
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*116.589.869.904*	*47.285.372.185*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*38.713.242.762*	*70.004.497.719*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***6.103.158.366***	***6.305.491.694***
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.103.158.366	6.305.491.694
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**982.413.696.264**	**700.245.704.397**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**200.812.549.030**	**197.536.206.360**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(116.031.120)**	**(74.669.751)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**200.696.517.910**	**197.461.536.609**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(167.073.192.604)**	**(160.105.244.977)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**33.623.325.306**	**37.356.291.632**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**40.641.665.053**	**1.327.575.719**
22	**7. Chi phí tài chính**	**26**	**(10.940.246.413)**	**(20.461.227.453)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(10.455.463.263)*	*(3.594.238.832)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**27**	**(7.689.654.600)**	**(3.708.016.990)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(15.801.889.576)**	**(12.782.702.714)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**39.833.199.770**	**1.731.920.194**
31	**11. Thu nhập khác**		**-**	**2.091.071.810**
32	**12. Chi phí khác**		**(1.145.404)**	**(181.301.703)**
40	**13. (Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(1.145.404)**	**1.909.770.107**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**39.832.054.366**	**3.641.690.301**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28.1**	**(818.811.604)**	**(780.065.216)**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**(300.000.000)**	**-**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**38.713.242.762**	**2.861.625.085**

Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**39.832.054.366**	**3.641.690.301**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		5.562.252.579	4.402.065.913
03	Các khoản dự phòng		(607.403.818)	13.669.540.282
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.536.727	49.435.353
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(40.637.868.816)	(1.373.575.719)
06	Chi phí lãi vay	26	10.455.463.263	3.594.238.832
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**14.609.034.301**	**23.983.394.962**
09	Giảm các khoản phải thu		69.878.641.823	13.022.410.004
10	Giảm hàng tồn kho		4.507.116.898	32.980.667.588
11	Giảm các khoản phải trả		(868.912.462)	(29.192.441.969)
12	Giảm chi phí trả trước		2.652.729.325	551.919.885
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(200.681.950.590)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.877.520.483)	(3.624.989.334)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.929.304.774)	(6.936.550.539)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.687.545.666	460.594.309
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.319.879.400)	(5.651.610.158)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(118.342.499.696)**	**25.593.394.748**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(679.419.768)	(982.136.045)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	50.600.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.143.126.923	22.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		587.596.376	1.337.063.496
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**5.051.303.531**	**13.405.527.451**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		338.648.329.852	167.187.801.640
34	Tiền trả nợ gốc vay		(147.911.487.438)	(187.559.912.235)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(866.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**190.736.842.414**	**(20.372.976.995)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**77.445.646.249**	**18.625.945.204**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**29.932.570.039**	**54.205.127.052**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.536.727)	622.260
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**107.373.679.561**	**72.831.694.516**

Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 368 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 241 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu trực tiếp 2 công ty con (31 tháng 12 năm 2018 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("Công ty Heco")	99,82%	99,82%	Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội ("Trường Hitech")	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Công ty trích 1% dự phòng bảo hành sản phẩm trên doanh thu sản phẩm bán ra trong kỳ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SÁP NHẬP CÔNG TY CON

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 ("ngày sáp nhập"), Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HEM ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Hợp đồng sáp nhập ngày 2 tháng 11 năm 2018 bằng việc phát hành thêm 1.904.650 cổ phiếu để hoán đổi với 3.809.300 cổ phiếu tương đương với 34,63% cổ phần trong Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari và giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari là sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari tại ngày sáp nhập được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	5.143.126.923
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.443.756.354
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.486.322.474
Hàng tồn kho	58.285.408.344
Tài sản ngắn hạn khác	3.431.942.204
Tài sản cố định hữu hình	24.609.065.024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	315.425.867
Tài sản khác	300.000.000
Tổng tài sản	**146.015.047.190**
Nợ phải trả	
Phải trả người bán và trả trước cho người bán ngắn hạn	9.354.603.053
Vay và nợ thuê tài chinh ngắn hạn	8.580.882.345
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.540.973.534
Tổng nợ phải trả	**20.476.458.932**
Tổng tài sản thuần	**125.538.588.258**
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(237.500.002)
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần	(296.756.001)
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con trước sáp nhập	**125.004.332.255**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Tiền mặt	85.903.764	173.899.111
Tiền gửi ngân hàng	4.757.775.797	7.458.670.928
Các khoản tương đương tiền (*)	102.530.000.000	22.300.000.000
TỔNG CỘNG	**107.373.679.561**	**29.932.570.039**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ (*)*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Trái phiếu (i)	209.681.950.590	209.681.950.590	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**209.681.950.590**	**209.681.950.590**	-	-	-	-

(i) Chi tiết trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	*Giá đầu tư (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	209.681.950.590	19 tháng 7 năm 2021	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi không quá 10,5%/ năm	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu do trái phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.443.756.354	3.443.756.354	-	-
TỔNG CỘNG	**3.443.756.354**	**3.443.756.354**	-	-

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng bằng VND tại ngân hàng thương mại với lãi suất 6,5%/năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2019.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu từ khách hàng	249.920.763.052	118.222.266.831
- *Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn*	*106.283.046.487*	-
- *Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc*	*17.960.800.000*	-
- *Các khoản phải thu ngắn hạn khác*	*125.676.916.565*	*118.222.266.831*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	75.944.989.333	96.594.301.780
TỔNG CỘNG	**325.865.752.385**	**214.816.568.611**
Dự phòng phải thu khó đòi	(141.030.996.141)	(2.543.199.251)

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty TNHH ABB	2.122.352.100	2.122.352.100
Shaxxi JC Engineering and Trading Co., Ltd	1.059.896.873	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
Khác	2.984.889.060	1.078.321.850
TỔNG CỘNG	**6.167.138.033**	**4.732.801.338**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	7.174.107.629	-	-	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	-	-
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	-	-	-
Phải thu tiền thuê đất chi hộ	1.012.033.125	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	905.812.394	-	598.404.931	-
Ký cược, ký quỹ	16.721.901	-	87.420.195	-
Khác	909.170.610	-	64.381.224	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	32.547.200.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**48.248.514.983**	**(3.027.114.324)**	**750.206.350**	**-**

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	-	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	-	-
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	3.123.214.730	-	-	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	-	-
Khác	4.017.062.398	2.783.037.584	3.412.910.953	869.711.702
TỔNG CỘNG	**144.724.754.077**	**2.783.037.584**	**3.412.910.953**	**869.711.702**

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	39.905.170.660	(62.089.489)	25.554.936.257	(62.089.489)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.833.707.712	-	7.555.652.688	-
Thành phẩm	25.303.147.449	-	15.783.555.085	-
Hàng hoá	7.242.793.731	-	3.625.787.174	-
Công cụ, dụng cụ	709.309.774	-	695.906.676	-
TỔNG CỘNG	**106.994.129.326**	**(62.089.489)**	**53.215.837.880**	**(62.089.489)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính:VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	*Máy móc, thiết bị (*)*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	50.215.855.830	105.924.502.576	18.044.666.885	1.315.016.390	175.500.041.681
- Tăng do sáp nhập	3.955.546.580	19.400.776.575	1.252.741.869	-	24.609.065.024
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	54.171.402.410	125.325.279.151	19.297.408.754	1.315.016.390	200.109.106.705
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*20.167.005.125*	*61.147.286.064*	*15.415.828.080*	*2.077.378.351*	*98.807.497.620*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.939.259.551	56.931.095.315	12.623.020.051	1.315.016.390	96.808.391.307
- Khấu hao trong kỳ	843.712.059	4.407.827.717	645.548.023	-	5.897.087.799
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	26.782.971.610	61.338.923.032	13.268.568.074	1.315.016.390	102.705.479.106
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.276.596.279	48.993.407.261	5.421.646.834	-	78.691.650.374
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.388.430.800	63.986.356.119	6.028.840.680	-	97.403.627.599

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(*) Công ty đã cho thuê một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn trong kỳ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
- Tăng do sáp nhập	1.248.664.818	438.521.322	1.687.186.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.290.264.818	683.002.433	2.973.267.251
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*1.323.664.818*	*438.521.322*	*1.762.186.140*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	397.200.000	134.464.605	531.664.605
- Hao mòn trong kỳ	80.550.000	24.448.110	104.998.110
- Tăng do sáp nhập	1.248.664.818	438.521.322	1.687.186.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.726.414.818	597.434.037	2.323.848.855
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	644.400.000	110.016.506	754.416.506
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	563.850.000	85.568.396	649.418.396

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con		**36.651.994.227**	-	**36.651.994.227**		**130.991.461.482**	-	**137.321.794.227**
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (*)	99,82%	18.027.103.006	-	18.027.103.006	99,82%	18.027.103.006	-	18.027.103.006
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (*)	100%	18.624.891.221	-	18.624.891.221	100%	18.624.891.221	-	18.624.891.221
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("Công ty Vihem") (**)	-	-	-	-	65,37%	94.339.467.255	-	100.669.800.000
Đầu tư vào công ty liên kết		**179.842.195.109**	-	**179.842.195.109**		**179.842.195.109**	-	**179.842.195.109**
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD (*) (***)	35,00%	179.842.195.109	-	179.842.195.109	35,00%	179.842.195.109	-	179.842.195.109
TỔNG CỘNG		**216.494.189.336**	-	**216.494.189.336**		**310.833.656.591**	-	**317.163.989.336**

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 ("ngày sáp nhập"), Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 04/2018/NĐ-ĐHĐCĐ/HEM ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Hợp đồng sáp nhập ngày 2 tháng 11 năm 2018. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập.

(***) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp (sửa đổi năm 2015) với Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí sửa chữa	907.362.624	984.778.132
Công cụ, dụng cụ	979.989.185	1.138.969.116
TỔNG CỘNG	**1.887.351.809**	**2.123.747.248**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán ngắn hạn	49.115.783.018	49.115.783.018	41.243.962.756	41.243.962.756
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	*19.863.659.200*	*19.863.659.200*	-	-
- Công ty TNHH Ánh Dương	*12.922.637.805*	*12.922.637.805*	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thiết bị Điện TTC	-	-	*22.614.618.180*	*22.614.618.180*
- Phải trả các đối tượng khác	*16.329.486.013*	*16.329.486.013*	*18.629.344.576*	*18.629.344.576*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	23.532.136.813	23.532.136.813	19.586.975.074	19.586.975.074
TỔNG CỘNG	**72.647.919.831**	**72.647.919.831**	**60.830.937.830**	**60.830.937.830**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Công ty Điện lực Quảng Ninh	2.054.350.912	-
Các đối tượng khác	1.832.467.833	566.566.312
TỔNG CỘNG	**3.886.818.745**	**566.566.312**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thuế giá trị gia tăng	1.405.843.640	5.983.962.596	(7.389.806.236)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.813.334.677	818.811.604	(4.632.146.281)	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.606.783	782.351.932	(810.185.554)	29.773.161
Thuế đất	-	3.430.760.563	(3.430.760.563)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.066.240	(3.066.240)	-
TỔNG CỘNG	**5.276.785.100**	**11.018.952.935**	**(16.265.964.874)**	**29.773.161**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Chi phí lãi vay	6.879.339.324	556.692.434
Chi phí phải trả khác	-	550.257.857
Chi phí phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	255.295.890	-
TỔNG CỘNG	**7.134.635.214**	**1.106.950.291**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.135.126.911	148.595.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76.030.400	76.030.400
Các khoản phải trả khác	90.332.267	66.150.131
TỔNG CỘNG	**3.342.692.678**	**290.776.293**

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	19.1	98.644.810.341	98.644.810.341	131.800.758.418	(131.742.611.438)	98.702.957.321	98.702.957.321
Trái phiếu phát hành	19.2	-	-	199.622.777.779	-	199.622.777.779	199.622.777.779
Vay từ đối tượng khác	19.3	7.284.823.000	7.284.823.000	10.805.676.000	(11.168.876.000)	6.921.623.000	6.921.623.000
Vay từ bên liên quan	19.4, 30	10.600.000.000	10.600.000.000	5.000.000.000	(5.000.000.000)	10.600.000.000	10.600.000.000
TỔNG CỘNG		**116.529.633.341**	**116.529.633.341**	**347.229.212.197**	**(147.911.487.438)**	**315.847.358.100**	**315.847.358.100**

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	44.456.409.045	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2019	6,0% - 6,5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	28.635.914.600	Kỳ hạn vay 3- 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 8 năm 2019	5,7% - 6,68%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	19.533.127.331	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2019	6,0% - 6,95%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	6.077.506.345	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 7 năm 2019	7,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**98.702.957.321**			

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.2 *Trái phiếu phát hành*

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

Đơn vị phát hành	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	150.000.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Lãi vay trả 6 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	10,5%	Tài sản đảm bảo là 13.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX, công ty mẹ của Công ty.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Lãi vay trả 6 tháng một lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	10,5%	
Chi phí phát hành trái phiếu	(377.222.221)			
TỔNG CỘNG	**199.622.777.779**			

19. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

19.3 *Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Cán bộ công nhân viên Công ty	6.921.623.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**6.921.623.000**			

19.4 *Các khoản vay ngắn hạn bên liên quan*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bên liên quan bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	10.600.000.000	Kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5% - 7,0%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**10.600.000.000**			

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.501.886.116	916.160.914
TỔNG CỘNG	**2.501.886.116**	**916.160.914**
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	4.139.998.794	6.333.127.814
TỔNG CỘNG	**4.139.998.794**	**6.333.127.814**

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Công ty sản xuất và bán ra theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Số đầu kỳ	2.923.727.156	5.957.324.981
Trích quỹ trong kỳ	700.000.000	2.431.620.000
Nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty liên kết	1.681.065.666	-
Thu tiền khác	6.480.000	4.650.000
Sử dụng trong kỳ	(1.319.879.400)	(5.356.200.650)
Số cuối kỳ	3.991.393.422	3.037.394.331

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	104.683.547.185	477.446.772.661
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.861.625.085	2.861.625.085
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(54.966.555.000)	(54.966.555.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	50.146.997.270	422.910.222.746
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	117.289.869.904	490.053.095.380
- Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	30.664.865.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.713.242.762	38.713.242.762
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	155.303.112.666	558.731.203.142

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HEM ngày 18 tháng 10 năm 2018, Công ty đã được thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu HEM để hoán đổi cổ phiếu VIHEM. Theo Công văn số 130/2019/CV-HEM, Công ty đã thông báo phát hành thành công 1.904.650 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) với tổng giá trị là 19.046.500.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (16.100/cổ phiếu) và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 700 triệu VND.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex	296.849.160.000	296.849.160.000	-	242.422.450.000	242.422.450.000	-
Cổ đông khác	88.641.040.000	88.641.040.000		124.021.250.000	124.021.250.000	-
Cổ phiếu quỹ	1.556.300.000	1.556.300.000	-	1.556.300.000	1.556.300.000	-
TỔNG CỘNG	**387.046.500.000**	**387.046.500.000**	**-**	**368.000.000.000**	**368.000.000.000**	**-**

22.3 *Cổ tức*

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.966.555.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	**57.823.528.500**	**-**

22.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**38.704.650**	**387.046.500.000**	**36.800.000**	**368.000.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**38.704.650**	**387.046.500.000**	**36.800.000**	**368.000.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	387.046.500.000	36.800.000	368.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	**155.631**	**1.589.412.600**	**155.630**	**1.589.412.600**
Cổ phiếu phổ thông	155.631	1.589.412.600	155.630	1.589.412.600
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**38.549.019**	**385.457.087.400**	**36.644.370**	**366.410.587.400**
Cổ phiếu phổ thông	38.549.019	385.457.087.400	36.644.370	366.410.587.400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.675,53	1.675,53

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng doanh thu	**200.812.549.030**	**197.536.206.360**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*74.359.311.585*	*116.621.610.702*
Doanh thu bán hàng hóa	*96.175.975.172*	*58.207.355.832*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*30.277.262.273*	*22.707.239.826*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(116.031.120)**	**(74.669.751)**
Doanh thu thuần	**200.696.517.910**	**197.461.536.609**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*158.348.475.701*	*160.836.342.828*
Doanh thu đối với bên liên quan	*42.348.042.209*	*36.625.193.781*

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	32.547.200.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.793.912.815	1.327.575.719
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.796.237	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	296.756.001	-
TỔNG CỘNG	**40.641.665.053**	**1.327.575.719**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019-BOM ngày 8 tháng 6 năm 2019 của Công ty TNHH SAS-CTAMAD, Công ty đã được chia cổ tức với số tiền là 32.547.200.000 VND.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.767.749.944	96.127.126.710
Giá vốn của hàng hóa đã bán	92.739.144.576	52.974.716.054
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	16.566.298.084	11.003.402.213
TỔNG CỘNG	**167.073.192.604**	**160.105.244.977**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí lãi vay	10.455.463.263	3.594.238.832
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	160.671.103	147.346.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.778.601	84.972.603
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	16.634.670.000
Chi phí tài chính khác	317.333.446	-
TỔNG CỘNG	**10.940.246.413**	**20.461.227.453**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.356.228.304	1.720.255.412
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.088.964	379.351.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.580.124	69.190.602
Chi phí bảo hành	8.242.619	(3.804.121.143)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.941.619.296	3.013.822.476
Chi phí bán hàng khác	803.895.293	2.329.518.381
TỔNG CỘNG	**7.689.654.600**	**3.708.016.990**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	9.520.185.499	3.978.156.556
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.006.862.654	684.381.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.147.313	559.959.836
Chi phí thuê đất	849.655.319	1.837.161.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.709.345	1.844.206.184
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.440.329.446	3.878.837.221
TỔNG CỘNG	**15.801.889.576**	**12.782.702.714**

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.728.346.492	59.306.238.835
Chi phí nhân công	25.847.282.841	15.577.216.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.562.252.579	4.402.065.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.763.688.866	6.826.439.455
Chi phí khác	6.548.930.755	4.990.009.221
TỔNG CỘNG	**94.450.501.533**	**91.101.969.696**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	818.811.604	780.065.216
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	300.000.000	-
TỔNG CỘNG	**1.118.811.604**	**780.065.216**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.832.054.366	3.641.690.301
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.966.410.873	728.338.060
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh TNDN năm 2018	4.688.218	-
Chi phí không được khấu trừ khác	90.003.295	51.727.156
Lỗ lũy kế chuyển sang sau khi sáp nhập VIHEM	(432.850.782)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.509.440.000)	-
Chi phí thuế TNDN	**1.118.811.604**	**780.065.216**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa	12.037.943.020	9.522.265.386
		Mua dịch vụ	59.000.000	337.124.304
		Cổ tức phải trả	-	36.363.367.500
		Bù trừ công nợ	-	201.758.036
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Doanh thu bán vật tư	20.732.530.214	16.125.688.181
		Mua vật tư, hàng hóa	12.496.954.498	42.391.148.309
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.425.806.452	1.655.000.000
		Bù trừ công nợ	-	4.614.500.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ cấp II	Mua vật tư, hàng hóa	6.358.414.002	3.576.762.720
		Doanh thu bán hàng hóa	-	10.077.620.000
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	703.629.766	398.538.800
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	1.296.774.344	1.480.174.418
		Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	535.096.680	549.492.582
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	5.000.000.000	10.600.000.000
		Trả gốc vay	5.000.000.000	5.000.000.000
		Chuyển tiền thanh toán hộ tiền mua cổ phần	-	9.000.000.000
		Thu tiền thanh toán hộ tiền mua cổ phần	9.000.000.000	-
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức đã công bố	32.547.200.000	-
		Thu nhập khác	-	615.600.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	17.692.997.381	7.066.749.000
		Đã thu từ cung cấp hàng hóa	13.786.841.170	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2019*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	26.602.302.278	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	47.737.570.167	40.555.815.117
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.605.116.888	767.271.458
TỔNG CỘNG			**75.944.989.333**	**96.594.301.780**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	13.746.649.947	16.008.733.100
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	9.563.479.454	2.741.444.784
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	153.258.292	417.224.674
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty con	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	355.794.340
Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	68.749.120	59.843.520
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ cấp II	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	3.934.656
TỔNG CỘNG			**23.532.136.813**	**19.586.975.074**
Phải thu khác ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức công bố phải thu	32.547.200.000	-
TỔNG CỘNG			**32.547.200.000**	**-**
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 17)*				
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Lãi vay	255.295.890	-
TỔNG CỘNG			**255.295.890**	**-**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

***Vay ngắn hạn** (Thuyết minh số 19)*

Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	10.600.000.000	10.600.000.000
TỔNG CỘNG			**10.600.000.000**	**10.600.000.000**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Tổng thu nhập	2.130.916.573	1.339.503.540
TỔNG CỘNG	**2.130.916.573**	**1.339.503.540**

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	5.251.562.500	5.466.750.000
Từ 1 – 5 năm	11.687.500.000	13.908.125.000
TỔNG CỘNG	**16.939.062.500**	**19.374.875.000**

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	*Ngày 31 tháng 12 năm 2018*
Đến 1 năm	4.150.232.496	4.150.232.496
Từ 1 – 5 năm	16.600.929.984	16.600.929.984
Trên 5 năm	90.088.282.528	92.163.398.776
TỔNG CỘNG	**110.839.445.008**	**112.914.561.256**

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 9 tháng 7 năm 2019, theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Thông báo số 471/TB-HĐQT, Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 57.823.528.500 VND.

Theo Quyết định số 15/2019/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án bán toàn bộ cổ phần tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội, một công ty con của Công ty. Sau khi phương án thoái vốn được hoàn tất, Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội sẽ không còn là công ty con của Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Ngô Văn Hải	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bùi Quang Vinh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI** **HEM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 579/2019/CV-HEM *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo giữa niên độ năm 2019*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019*

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trong báo cáo giữa niên độ năm 2019:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm 2019 đạt 38,7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2018 đạt 2,8 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Trong kỳ, HEM được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD mà cùng kỳ năm 2018 không có khoản này. Đây cũng là lý do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 Hợp nhất tăng trưởng 33% so với cùng kỳ năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

M.S.D.N: 0100100456 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Yến